



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm phân tích môi trường Trung Bộ
Laboratory: *Central Regional Environmental Analysis Laboratory*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Đài Khí tượng Thủy văn Trung Bộ
Organization: *Central Regional Hydro -Meteorological Center*

Số hiệu/ Code: VILAS 423

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Nguyễn Minh Thiên
Laboratory manager: *Nguyen Minh Thien*

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày /12/2025 đến ngày /12/2030

Địa chỉ/ Address: 660 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Cường, TP. Đà Nẵng
660 Trung Nu Vuong Street, Hoa Cuong Ward, Da Nang City

Địa điểm/Location: 660 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Cường, TP. Đà Nẵng
660 Trung Nu Vuong Street, Hoa Cuong Ward, Da Nang City

Điện thoại/ Tel: 0236 3 618295

E-mail: thienkttv2009@gmail.com

Website: www.kttvtrungbo.org.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 423

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1	Nước mưa, nước mặt, nước biển <i>Rain water, surface water, sea water</i>	Xác định nhiệt độ <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 50) °C	SMEWW 2550B:2023
2	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, sea water</i>	Xác định oxi hoà tan <i>Determination of dissolved oxygen</i>	(0 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016 (ISO 5814:2012)
3	Nước mưa, nước mặt, nước biển <i>Rain water, surface water, sea water</i>	Xác định độ dẫn <i>Determination of conductivity</i>	(0 ~ 50) mS/cm	SMEWW 2510B:2023
4	Nước mưa, nước mặt, nước biển <i>Rain water, surface water, sea water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
5	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định độ mặn Phương pháp đo độ dẫn điện <i>Determination of salinity Conductivity method</i>	(0 ~ 70) ‰	SMEWW 2520B:2023
6	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, sea water</i>	Xác định chất rắn lơ lửng <i>Determination of total suspended solids</i>	4,8 mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học Phương pháp chuẩn độ bicromat <i>Determination of the chemical oxygen demand Bicarbonate titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 5220B:2023
8	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu ôxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days Titration method</i>	3,3 mg/L	TCVN 6001-1:2021
9	Nước mưa, nước mặt <i>Rain water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Mg ²⁺ và Ca ²⁺ hòa tan Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mg²⁺ and Ca²⁺ content Ion chromatography method</i>	Na ⁺ : 0,15 mg/L NH ₄ ⁺ : 0,153 mg/L K ⁺ : 0,15 mg/L Mg ²⁺ : 0,60 mg/L Ca ²⁺ : 0,60 mg/L	TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 423

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10		Xác định hàm lượng Cl^- , F^- , NO_3^- , NO_2^- , PO_4^{3-} và SO_4^{2-} hòa tan Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Cl^-, F^-, NO_3^-, NO_2^-, PO_4^{3-} and SO_4^{2-} content Ion chromatography method</i>	Cl^- : 0,30 mg/L F^- : 0,30 mg/L NO_3^- : 0,132 mg/L NO_2^- : 0,06 mg/L PO_4^{3-} : 0,276 mg/L SO_4^{2-} : 0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007)
11	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, sea water</i>	Xác định hàm lượng NO_3^- Phương pháp trắc phổ <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method</i>	1,20 mg/L	US EPA Method 352.1:1971
12		Xác định hàm lượng NO_2^- Phương pháp trắc phổ <i>Determination of nitrite content Spectrometric method</i>	0,021 mg/L	TCVN 6178:1996
13		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+) Phương pháp phenate <i>Determination of amoni content Phenate method</i>	0,117 mg/L	SMEWW 4500NH ₃ .B&F:2023
14	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, sea water</i>	Xác định hàm lượng tổng Phốtpho Phương pháp trắc phổ <i>Determination of total Phosphorus content Spectrometric method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6202:2008
15		Xác định hàm lượng tổng Nito Phương pháp trắc phổ <i>Determination of total Nitrogen content Spectrometric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023; SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023
16		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-Phonamtrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6177:1996
17	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp đo phổ <i>Chromium (VI) content Spectrometric method</i>	0,009 mg/L	TCVN 7939:2008 (ISO 18412:2005)
18	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Xianua (CN^-)-Cyanide Phương pháp trắc phổ <i>Determination of Cyanide content Spectrometric method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023
19		Xác định chỉ số Phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4 – aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of phenol index - 4-aminoantipyrin spectrometric methods after distillation</i>	0,003 mg/L	TCVN 6216:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 423

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnamese National Standards*
- US EPA: *US Environmental Protection agency*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Đài Khí tượng Thủy văn Trung Bộ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Đài Khí tượng Thủy văn Trung Bộ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Central Regional Hydro -Meteorological Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*